

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

GIẤY CHỨNG NHẬN
CƠ SỞ BẢO TỒN ĐA DẠNG SINH HỌC

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH/THÀNH PHỐ.....

CHỨNG NHẬN:..... (1)

.....

Địa điểm:

.....

Là Cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học thuộc loại hình:..... (2)

.....

Tổng diện tích Cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học là: (Đơn vị tính: mét vuông (m)²)

Đối tượng được bảo tồn tại Cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học: (Danh sách loài kèm theo Giấy chứng nhận này).

Số: ...(3) /QĐ-UBND-GCN

Địa danh, ngày.....tháng.....năm.....
(Ký, ghi họ tên, chức danh, đóng dấu)

Ghi chú:

- (1) Tên cơ sở đề nghị đăng ký chứng nhận cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học;
- (2) Loại hình cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học sau khi thẩm định dự án thành lập;
- (3) Theo số Quyết định chứng nhận của UBND các tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương.

**ĐỐI TƯỢNG ĐƯỢC BẢO TỒN
TẠI CƠ SỞ BẢO TỒN ĐA DẠNG SINH HỌC**

(kèm theo Giấy chứng nhận số/QĐ-UBND-GCN ngày..... tháng..... năm.....)

TT	Tên loài/chủng/giống		Số lượng cá thể/mẫu vật/chủng được phép bảo tồn tại cơ sở	Mục đích			Ghi chú
	Tên tiếng Việt	Tên khoa học		Bảo tồn	Nghiên cứu khoa học	Du lịch sinh thái	
A	Loài thuộc Danh mục loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ						
I	Động vật						
1							
...							
II	Thực vật (bao gồm nấm lớn)						
1							
...							
III	Vi sinh vật và nấm						
1							
...							
IV	Nguồn gen của loài/ Mẫu vật di truyền						
1							
...							
B	Loài không thuộc Danh mục loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ						
I	Động vật						
1							
...							
II	Thực vật (bao gồm nấm lớn)						
1							
...							
III	Vi sinh vật và vi nấm						
1							
...							
IV	Nguồn gen của loài, Mẫu vật di truyền						
1							
...							

4. Tên thủ tục: Đăng ký mã số cơ sở nuôi, trồng các loài động vật, thực vật thuộc Phụ lục Công ước CITES

4.1. Trình tự thực hiện:

- Bước 1: Nộp hồ sơ

Chủ cơ sở nuôi, trồng nộp trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc qua môi trường điện tử 01 bộ hồ sơ đến Cơ quan cấp mã số. Trường hợp nộp hồ sơ qua môi trường điện tử thực hiện theo quy định của Chính phủ về thực hiện thủ tục hành chính trên môi trường điện tử

- Bước 2: Xác minh tính hợp lệ của hồ sơ

Cơ quan cấp mã số kiểm tra hồ sơ và trả lời ngay tính hợp lệ của thành phần hồ sơ đối với hồ sơ nộp trực tiếp, trong thời hạn 01 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đối với hồ sơ nộp qua dịch vụ bưu chính hoặc qua môi trường điện tử; trường hợp hồ sơ chưa đủ thành phần theo quy định, thông báo bằng văn bản cho tổ chức, cá nhân và nêu rõ lý do.

- Bước 3: Xử lý hồ sơ

a) Trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, cơ quan cấp mã số cấp mã số cơ sở nuôi, cơ sở trồng cho tổ chức, cá nhân đề nghị;

b) Trường hợp cần kiểm tra thực tế, trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, cơ quan cấp mã số kiểm tra thực tế, cấp mã số cơ sở nuôi, cơ sở trồng cho tổ chức, cá nhân đề nghị theo Mẫu số 29 Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 27/2025/TT-BNNMT ngày 24 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

Trường hợp không cấp mã số, cơ quan cấp mã số thông báo bằng văn bản và nêu rõ lý do;

c) Trường hợp nuôi, trồng loài động vật, thực vật hoang dã thuộc Phụ lục I Công ước CITES vì mục đích thương mại trong nước và xuất khẩu, trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, cơ quan cấp mã số kiểm tra thực tế trong trường hợp cần thiết, gửi hồ sơ cho Cơ quan quản lý CITES Việt Nam để trình Ban Thư ký CITES.

Trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, Cơ quan quản lý CITES Việt Nam gửi hồ sơ cho Ban Thư ký CITES.

Trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận được chấp thuận của Ban Thư ký CITES, Cơ quan quản lý CITES Việt Nam thông báo bằng văn bản cho cơ quan cấp mã số. Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được thông báo của Cơ quan quản lý CITES Việt Nam, cơ quan cấp mã số thực hiện cấp mã số cho chủ cơ sở nuôi, trồng;

Trong thời hạn 01 ngày làm việc kể từ ngày nhận được thông báo từ chối duyệt hồ sơ của Ban Thư ký CITES, Cơ quan quản lý CITES Việt Nam thông báo cho cơ quan cấp mã số. Trong thời hạn 01 ngày làm việc kể từ ngày nhận được thông báo của Cơ quan quản lý CITES Việt Nam, cơ quan cấp mã số thông báo bằng văn bản cho tổ chức, cá nhân.

d) Trường hợp nuôi, trồng các loài thuộc Phụ lục Công ước CITES không có phân bố tự nhiên tại Việt Nam và lần đầu tiên đăng ký nuôi, trồng tại Việt Nam:

Trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ đăng ký mã số cơ sở, Cơ quan cấp mã số có trách nhiệm gửi văn bản đề nghị xác nhận đến Cơ quan Khoa học CITES Việt Nam;

Trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản của Cơ quan cấp mã số, Cơ quan Khoa học CITES Việt Nam có trách nhiệm trả lời bằng văn bản đối với nội dung xác nhận ảnh hưởng hoặc không ảnh hưởng của việc nuôi, trồng đến sự tồn tại của loài nuôi, trồng và các loài khác có liên quan trong tự nhiên

- Bước 4: Trả kết quả

Trong thời hạn 01 ngày làm việc kể từ ngày cấp mã số cơ sở nuôi, cơ sở trồng, cơ quan cấp mã số trả kết quả cho tổ chức, cá nhân đề nghị.

4.2. Cách thức thực hiện: Trực tiếp hoặc gửi qua dịch vụ bưu chính hoặc qua môi trường điện tử.

4.3. Thành phần, số lượng hồ sơ:

a) Hồ sơ gồm:

- Bản chính Đề nghị cấp mã số cơ sở nuôi, trồng theo Mẫu số 27 Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư số 27/2025/TT-BNNMT ngày 24 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường;

- Bản chính Phương án nuôi theo Phần I Mẫu số 19, Phương án trồng theo Phần I Mẫu số 28 Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 27/2025/TT-BNNMT ngày 24 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường;

- Trường hợp đăng ký nuôi, trồng loài thuộc Phụ lục Công ước CITES để xuất khẩu: bản chính Phương án nuôi theo Phần II Mẫu số 19, Phương án trồng theo Phần II Mẫu số 28 Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 27/2025/TT-BNNMT ngày 24 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

b) Số lượng: 01 bộ hồ sơ

4.4. Thời hạn giải quyết:

- Trường hợp hồ sơ hợp lệ: 03 ngày làm việc (không bao gồm trường hợp nuôi, trồng các loài thuộc Phụ lục Công ước CITES không có phân bố tự nhiên tại Việt Nam và lần đầu tiên đăng ký nuôi, trồng tại Việt Nam; Trường hợp nuôi, trồng loài động vật, thực vật hoang dã thuộc Phụ lục I Công ước CITES vì mục đích thương mại trong nước và xuất khẩu).

- Trường hợp cần kiểm tra thực tế: 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ.

- Trường hợp nuôi, trồng loài động vật, thực vật hoang dã thuộc Phụ lục I Công ước CITES vì mục đích thương mại trong nước và xuất khẩu: 24 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ (không bao gồm thời gian chờ phản hồi từ Ban thư ký CITES)

- Trường hợp nuôi, trồng các loài thuộc Phụ lục Công ước CITES không có phân bố tự nhiên tại Việt Nam và lần đầu tiên đăng ký nuôi, trồng tại Việt Nam (không bao

gồm trường hợp cần kiểm tra thực tế; nuôi, trồng loài động vật, thực vật hoang dã thuộc Phụ lục I Công ước CITES vì mục đích thương mại trong nước và xuất khẩu): 09 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ.

4.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Tổ chức, cá nhân

4.6. Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:

- Cơ quan Kiểm lâm cấp tỉnh cấp mã số cơ sở nuôi, cơ sở trồng các loài động vật, thực vật thuộc Phụ lục Công ước CITES, trừ trường hợp dưới đây:

- Cơ quan quản lý nhà nước về thủy sản cấp tỉnh cấp mã số cơ sở nuôi, cơ sở trồng các loài thủy sản thuộc Phụ lục I Công ước CITES vì mục đích xuất khẩu.

4.7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:

Mã số cơ sở nuôi, cơ sở trồng theo Mẫu số 29 Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 27/2025/TT-BNNMT ngày 24 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

4.8. Phí, lệ phí: Không thu phí

4.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:

Đề nghị cấp mã số cơ sở nuôi, trồng theo Mẫu số 27 Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư số 27/2025/TT-BNNMT ngày 24 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

Phương án nuôi theo Phần I Mẫu số 19, Phương án trồng theo Phần I Mẫu số 28 Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 27/2025/TT-BNNMT ngày 24 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

Phương án nuôi theo Phần II Mẫu số 19, Phương án trồng theo Phần II Mẫu số 28 Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 27/2025/TT-BNNMT ngày 24 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

4.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có): Không quy định.

4.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Luật Lâm nghiệp 2017;

- Nghị định số 136/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường.

- Điều 26, Thông tư số 27/2025/TT-BNNMT ngày 24 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

**Mẫu Đơn đề nghị cấp mã số cơ sở nuôi, cơ sở trồng loài nguy cấp, quý, hiếm;
động vật, thực vật thuộc phụ lục công ước Cites**

(Ban hành kèm theo Phụ lục II Thông tư số 27/2025/TT-BNNMT ngày 24 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường)

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**ĐỀ NGHỊ CẤP MÃ SỐ CƠ SỞ NUÔI, CƠ SỞ TRỒNG LOÀI NGUY CẤP,
QUÝ, HIẾM; ĐỘNG VẬT, THỰC VẬT THUỘC PHỤ LỤC CÔNG ƯỚC
CITES**

Kính gửi:

1. Tên và địa chỉ:

Tên của tổ chức, cá nhân đề nghị:

Địa chỉ:

Điện thoại: Email (nếu có):

2. Địa chỉ cơ sở nuôi, trồng:

3. Nội dung đề nghị cấp đăng ký: Cấp mới; Cấp lại

4. Mục đích nuôi, trồng:

(T) Thương mại¹, trong đó: Kinh doanh trong nước; Xuất khẩu

(Z) Vườn thú, trưng bày

(Q) Biểu diễn xiếc

(R) Cứu hộ

(S) Nghiên cứu khoa học

(O) Khác (ví dụ như làm cảnh)

5. Các loài nuôi, trồng:

STT	Tên loài		Số lượng dự kiến nuôi, trồng	Nguồn gốc	Ghi chú
	Tên thông thường	Tên khoa học			
1					
2					
...					

Địa điểm ... , ngày tháng ... năm ...

Ký tên

(Tổ chức: ghi rõ họ, tên, chức vụ của người đại diện
và đóng dấu; cá nhân: ghi rõ họ, tên)

¹ Nếu chỉ thương mại trong nước thì tích vào ô thương mại trong nước, nếu chỉ xuất khẩu thì tích vào ô xuất khẩu, nếu cả thương mại trong nước và xuất khẩu thì tích đồng thời vào ô thương mại trong nước và ô xuất khẩu

Mẫu phương án trồng các loài thực vật nguy cấp, quý, hiếm; thực vật thuộc phụ lục cites
(Ban hành kèm theo Phụ lục II Thông tư số 27/2025/TT-BNNMT ngày 24 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường)

**PHƯƠNG ÁN
TRỒNG CÁC LOÀI THỰC VẬT NGUY CẤP, QUÝ, HIẾM; THỰC VẬT
THUỘC PHỤ LỤC CITES**

PHẦN I

**PHƯƠNG ÁN TRỒNG THỰC VẬT NGUY CẤP, QUÝ, HIẾM, THỰC VẬT
THUỘC PHỤ LỤC I CÔNG ƯỚC CITES KHÔNG VÌ MỤC ĐÍCH XUẤT
KHẨU, THỰC VẬT THUỘC PHỤ LỤC II, III CITES**

A. THÔNG TIN CHUNG:

1. Tên tổ chức, cá nhân:.....
2. Địa chỉ:.....
3. Số điện thoại:.....; Địa chỉ Email:.....

B. NỘI DUNG PHƯƠNG ÁN:

1. Loài hoặc phân loài đăng ký trồng (*tên tiếng Việt, tên khoa học*):.....
2. Số lượng loài thực vật đăng ký trồng:
3. Tài liệu chứng minh nguồn giống hợp pháp của loài đăng ký trồng:
4. Thời điểm thành lập cơ sở trồng, cây nhân tạo:.....
5. Số lượng loài:
 - Số lượng loài đăng ký trồng cây nhân tạo:
 - Số lượng trồng cây nhân tạo dự kiến trong các năm tới:
6. Mô tả điều kiện hạ tầng cơ sở trồng:
7. Mô tả phương pháp trồng, cây nhân tạo:
8. Mô tả các biện pháp phòng, chống sự phát tán của thực vật ra môi trường tự nhiên đối với loài được trồng tại khu vực không phải là khu vực phân bố tự nhiên của loài.....
9. Thuyết minh và cam kết về những đóng góp cho công tác bảo tồn loài (chỉ áp dụng cho hoạt động trồng cây nhân tạo phục vụ mục đích bảo tồn):
 - Số lượng thực vật thuần chủng và độ tuổi của thực vật tái trồng lại khu vực phân bố tự nhiên của loài hoặc trao đổi với các cơ sở trồng không vì mục đích thương mại.
 - Thời điểm/tần suất tái trồng lại khu vực phân bố tự nhiên của loài:.....

Địa điểm ... , ngày tháng ... năm ...

Ký tên

(Tổ chức: ghi rõ họ, tên, chức vụ của người đại diện và đóng dấu; cá nhân: ghi rõ họ, tên)

PHẦN II.

PHƯƠNG ÁN TRỒNG CÁC LOÀI THỰC VẬT THUỘC PHỤ LỤC I CITES VÌ MỤC ĐÍCH THƯƠNG MẠI TRONG NƯỚC VÀ XUẤT KHẨU²

1. Tên và địa chỉ của chủ sở hữu và người quản lý/Name and address of the owner and manager of the nursery;
2. Ngày thành lập cơ sở/ Date of establishment;
3. Mô tả cơ sở hạ tầng và kỹ thuật trồng/ Description of the facilities and the propagation techniques;
4. Mô tả thông tin quá trình trồng cây của cơ sở, trong đó nêu cụ thể thông tin về loài hoặc nhóm loài đã được nhân giống tại cơ sở/ Description of the historical background of the nursery, in particular information on which species or plant groups have been propagated in the past;
5. Đơn vị phân loại hiện tại đang được nhân giống/ Taxa currently in propagation;
6. Mô tả nguồn giống bố mẹ có nguồn gốc từ tự nhiên, bao gồm số lượng và tài liệu chứng minh nguồn gốc hợp pháp của mẫu vật, trừ trường hợp cơ sở đang nhân giống mẫu vật có nguồn gốc từ thu thập hạt hoặc bào tử từ quần thể của loài phân bố tự nhiên trong nước/ Description of the Appendix-I parental stock of wild origin, including quantities and evidence of legal acquisition, unless the nursery is propagating specimens from wild-collected seeds or spores from the national population of the species.
7. Số lượng mẫu vật dự kiến xuất khẩu trong tương lai/ Quantities of specimens expected to be exported in the near future.

Địa điểm ... , ngày tháng ... năm ...

Ký tên

*(Tổ chức: ghi rõ họ, tên, chức vụ của người đại diện
và đóng dấu; cá nhân: ghi rõ họ, tên)*

² Phương án phải được lập bằng tiếng Việt và tiếng Anh

Mẫu số 29

Mẫu Giấy chứng nhận mã số cơ sở nuôi, trồng
(Ban hành kèm theo Phụ lục II Thông tư số 27/2025/TT-BNNMT ngày 24 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường)

CƠ QUAN CHỦ QUẢN
CƠ QUAN CẤP MÃ SỐ

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

(Địa danh)....., ngày ... tháng .. năm ...

MÃ SỐ CƠ SỞ NUÔI, TRỒNG

SỐ⁽¹⁾:

1. Cơ sở⁽²⁾:
2. Địa chỉ:
3. Ngày thành lập:
4. Ngày cấp mã số:

TT	Loài nuôi, trồng		Hình thức nuôi/trồng			Số lượng	Mục đích nuôi/trồng	Ghi chú
	Tên tiếng Việt	Tên khoa học	Nuôi sinh trưởng	Nuôi sinh sản	Trồng cây nhân tạo			
1								
2								
...								

Nơi nhận:

- Cơ sở nuôi, trồng được cấp mã số;
- Cơ quan quản lý CITES Việt Nam;
- Sở Nông nghiệp và Môi trường;
-
- Lưu: VT,

THỦ TRƯỞNG
CƠ QUAN CẤP MÃ SỐ
(Ghi rõ chức danh, họ tên và đóng dấu)

Ghi chú:

(1) Mã số cơ sở nuôi, trồng được ghi như sau: Số của mã số-Viết tắt 02 số của năm cấp mã số/Nhóm loài-Mã tỉnh nơi đặt cơ sở đối với nuôi, trồng.

- Số của mã số: Là số thứ tự đăng ký tại văn thư của cơ quan cấp mã số. Số của mã số được ghi bằng chữ số Ả-rập, bắt đầu từ số 01 vào ngày đầu tiên của năm và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 của năm.

- Nhóm loài ghi như sau:

+ Trường hợp cơ sở trồng thực vật, ghi: A.

+ Trường hợp cơ sở nuôi động vật, ghi: B.

+ Trường hợp cơ sở vừa nuôi, trồng động vật, thực vật, ghi: AB.

- Viết tắt của tỉnh nơi đặt cơ sở đối với nuôi, trồng tại Phụ lục kèm theo.

Ví dụ 1: 01-25/A-HAN, trong đó:

01 là số của mã số.

25 là viết tắt của năm 2025 (năm cấp mã số).

A: Cơ sở trồng thực vật;

HAN: Mã thành phố Hà Nội;

Ví dụ 2: 09-25/B-AGG, trong đó:

09 là số của mã số.

25 là viết tắt của năm 2025 (năm cấp mã số)

B: Cơ sở nuôi động vật;

AGG: Mã tỉnh An Giang.

Ví dụ 3: 10-25/AB-AGG, trong đó:

10 là số của mã số.

25 là viết tắt của năm 2025 (năm cấp mã số)

AB: Cơ sở nuôi, trồng động vật, thực vật;

AGG: Mã tỉnh An Giang.

Trường hợp cơ sở nuôi, trồng loài thuộc Phụ lục I CITES được Ban thư ký CITES quốc tế cấp mã số, mã số ghi theo mã số do Ban thư ký CITES quốc tế cấp.

(2) Ghi tên chủ cơ sở

QUY ƯỚC VIẾT TẮT TÊN CÁC TỈNH, THÀNH PHỐ

TT	Tên tỉnh, thành phố	Viết tắt	TT	Tên tỉnh, thành phố	Viết tắt
1	An Giang	AGG	18	Lạng Sơn	LSN
2	Bắc Ninh	BNH	19	Lào Cai	LCI
3	Cao Bằng	CBG	20	Nghệ An	NAN
4	Cà Mau	CMU	21	Ninh Bình	NBH
5	Cần Thơ	CTO	22	Phú Thọ	PTO
6	Đà Nẵng	DAN	23	Quảng Ngãi	QNI
7	Đắk Lắk	DLC	24	Quảng Ninh	QNH
8	Điện Biên	DBN	25	Quảng Trị	QTI
9	Đồng Nai	DNI	26	TP. Hồ Chí Minh	HCM
10	Đồng Tháp	DTP	27	Sơn La	SLA
11	Gia Lai	GLI	28	Tây Ninh	TNH
12	Hà Nội	HAN	29	Thái Bình	TBH
13	Hà Tĩnh	HTH	30	Thái Nguyên	TNN
14	Hải Phòng	HPG	31	Thanh Hoá	THA
15	Khánh Hoà	KHA	32	Huế	TTH
16	Lai Châu	LCU	33	Tuyên Quang	TQG
17	Lâm Đồng	LDG	34	Vĩnh Long	VLG

Mẫu phương án nuôi động vật nguy cấp, quý, hiếm; động vật thuộc phụ lục công ước cites

(Ban hành kèm theo Phụ lục II Thông tư số 27/2025/TT-BNNMT ngày 24 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường)

**PHƯƠNG ÁN
NUÔI ĐỘNG VẬT NGUY CẤP, QUÝ, HIẾM; ĐỘNG VẬT THUỘC PHỤ
LỤC CÔNG ƯỚC CITES**

PHẦN I

**PHƯƠNG ÁN NUÔI ĐỘNG VẬT NGUY CẤP, QUÝ, HIẾM; ĐỘNG VẬT
THUỘC PHỤ LỤC I CÔNG ƯỚC CITES KHÔNG VÌ MỤC ĐÍCH XUẤT
KHẨU, ĐỘNG VẬT THUỘC PHỤ LỤC II, III CITES**

A. THÔNG TIN CHUNG

1. Tên và địa chỉ của cơ sở:
2. Họ, tên chủ cơ sở:
3. Số điện thoại:

B. PHƯƠNG ÁN NUÔI

I. THÔNG TIN CƠ BẢN

1. Loài nuôi (tên tiếng Việt, tên khoa học):

2. Mục đích nuôi³:

- | | |
|--|--|
| <input type="checkbox"/> (C) Bảo tồn | <input type="checkbox"/> (Q) Biểu diễn xiếc |
| <input type="checkbox"/> (S) Nghiên cứu khoa học | <input type="checkbox"/> (Z) Vườn thú, trưng bày |
| <input type="checkbox"/> (E) Du lịch sinh thái | <input type="checkbox"/> (T) Thương mại |
| <input type="checkbox"/> (R) Cứu hộ | <input type="checkbox"/> (O) Khác |

3. Dự kiến tổng đàn:

Bố mẹ		Các cá thể khác			Tổng đàn	Ghi chú
Đực	Cái	Đực	Cái	Không xác định		
<u>1</u>	<u>2</u>	<u>3</u>	<u>4</u>	<u>5</u>	<u>6=1+2+3+4+5</u>	<u>7</u>

³ Đánh dấu V vào ô lựa chọn

4. Tài liệu chứng minh nguồn giống hợp pháp của loài đăng ký nuôi:

5. Mô tả chi tiết phương pháp đánh dấu mẫu vật (*dùng thẻ, chip điện tử, cắt tai, cắt vẩy, hình ảnh v.v...*):

6. Điều kiện vệ sinh thú y và phòng chống dịch bệnh cho động vật hoang dã (*Mô tả các biện pháp để đảm bảo các điều kiện về chăm sóc và phòng chống dịch bệnh cho động vật*):

7. Vệ sinh môi trường (*Mô tả các biện pháp để đảm bảo các điều kiện về vệ sinh môi trường của cơ sở nuôi động vật*):

8. Mô tả các biện pháp đảm bảo động vật nuôi được đối xử nhân đạo (*nuôi, vận chuyển...*):

II. THÔNG TIN ĐẶC THÙ

1. Đối với cơ sở nuôi bảo tồn, nghiên cứu khoa học, cứu hộ

1. Kế hoạch nuôi bảo tồn, nghiên cứu khoa học, cứu hộ:
2. Phương án thả lại:
3. Biện pháp xử lý rủi ro khi động vật thoát ra môi trường bên ngoài:

2. Đối với cơ sở nuôi du lịch sinh thái, vườn thú, trưng bày, biểu diễn xiếc, khác: Mô tả cơ sở hạ tầng của cơ sở nuôi

- Kích thước chuồng, trại nuôi:
- Kết cấu chuồng, trại:
- Các mô tả khác (nếu có):

3. Đối với cơ sở nuôi thương mại

a) Loại sản phẩm chính (*động vật sống, da, xương, huyết thanh, các bộ phận hoặc dẫn xuất khác*):

b) Mô tả cơ sở hạ tầng của cơ sở nuôi:

- Kích thước chuồng, trại nuôi:
- Kết cấu chuồng, trại:
- Các mô tả khác (nếu có):

Địa điểm ..., ngày tháng ... năm ...

Ký tên

(Tổ chức: ghi rõ họ, tên, chức vụ của người đại diện và đóng dấu; cá nhân: ghi rõ họ, tên)

PHẦN II
PHƯƠNG ÁN NUÔI LOÀI THUỘC PHỤ LỤC I CITES
VÌ MỤC ĐÍCH THƯƠNG MẠI TRONG NƯỚC VÀ XUẤT KHẨU⁴

1. Thông tin về cơ sở nuôi/ Contact details

Tên, địa chỉ của chủ sở hữu và người quản lý cơ sở nuôi sinh sản/ Indicate the name and address of the owner and manager of the captive-breeding operation.

Họ và tên chủ sở hữu/ Name of owner:		
Tên người quản lý (nếu người quản lý không là chủ sở hữu)/ Name of manager (if different from owner):		
Tên cơ sở nuôi, trồng/ Name of captive-breeding operation:		
Số nhà và đường phố/ Street and number:		
Thành phố/ City:	Postcode:	Tỉnh/ State / province:
Quốc gia/ Country:		
Điện thoại liên hệ/ Tel.:	Fax:	Thư điện tử/ Email:
Website:		

2. Ngày thành lập/ Date of establishment:

3. Loài nuôi sinh sản/ Species captive-bred

Nêu rõ tên khoa học và tên phổ thông của loài đăng ký nuôi.

4. Nguồn giống bố mẹ/ Parental breeding stock

Tên khoa học/ Scientific name	Tên phổ thông/ Common name (if applicable)

Cho biết số lượng và độ tuổi (nếu biết hoặc phù hợp) của cá thể đực và cá thể cái trong đàn bố mẹ.

Loài/ Species	Tên mẫu vật (nếu có) Name of specimen (if applicable)	Nhận dạng mẫu vật (dây đeo, thẻ, microchip, v.v.)/ Identification number of specimen (band, tag, microchip. etc.)	Giới tính/ Sex	Tuổi/ Age (nếu biết hoặc phù hợp)
Tổng/ Total number(s):				

⁴ Phương án phải được lập bằng tiếng Việt và tiếng Anh

5. Hồ sơ nguồn gốc hợp pháp của động vật/ Proof of legal acquisition

Cung cấp bằng chứng cho thấy đàn bố mẹ đã được thu thập theo đúng quy định pháp luật về quản lý và truy xuất nguồn gốc lâm sản, thủy sản và các quy định của Công ước (ví dụ: giấy phép hoặc biên lai đánh bắt có ghi ngày, tài liệu CITES, v.v.)/ Provide evidence that the parental stock has been obtained in accordance with relevant national measures and the provisions of the Convention (e.g. dated capture permits or receipts, CITES documents, etc.).

(Đính kèm bản sao hồ sơ nguồn gốc hợp pháp của mẫu vật vào mẫu đơn)/ (Attach copies of supporting documents to the application form).

6. Nguồn giống khác/ Other stock

Nêu cụ thể nguồn giống khác hiện tại (số lượng, theo giới tính và độ tuổi, được nuôi cùng với đàn bố mẹ ở trên)/ Indicate the current stock (numbers, by sex and age, held in addition to the parental breeding stock above).

Loài (chỉ liệt kê những loài đăng ký)/ Species (only list those proposed for registration)	Tên mẫu vật (nếu có) / Name of specimen (if applicable)	Nhận dạng mẫu vật (dây đeo, thẻ, microchip, v.v.)/ Identification number of specimen (band, tag, microchip. etc.)	Giới tính/ Sex	Tuổi/ Age
Tổng/ Total number(s):				

7. Tỷ lệ chết/ Mortality rate

Cung cấp thông tin về tỷ lệ chết, nếu có thể cung cấp tỷ lệ chết theo độ tuổi và giới tính./ Provide information on the mortality rate, if possible reported by age and sex.

Năm/ Year	Tỷ lệ chết/ Mortality rate (%)	Tuổi hoặc độ tuổi/ Age or age group	Giới tính/ Sex

8. Sinh sản/ Reproduction

Cung cấp tài liệu để chứng minh/ Provide documentation showing either:

a) Động vật nuôi tại cơ sở đã sinh sản được thế hệ F2 và mô tả phương pháp nuôi cơ sở đã áp dụng để sinh sản được thế hệ F2/ that the operation has bred at least two generations of the species and a description of the method used; hoặc/ or	
b) Nếu động vật nuôi tại cơ sở mới chỉ sinh sản ra thế hệ F1 thì phương pháp nuôi mà cơ sở đã áp dụng tương tự như các cơ sở nuôi đã sinh sản thành công thế hệ F2/ if the operation has only bred one generation of the species, that the husbandry methods used are the same as, or similar to, those that have resulted in second-generation offspring in other operations.	

(Đính kèm tài liệu vào mẫu đơn nếu cần)(Attach supporting documentation to the application form as necessary).

9. Năng lực sản xuất/ Annual production

Nêu rõ quá trình sản xuất con non hàng năm trong quá khứ, hiện tại và dự kiến và, nếu có thể, thông tin về/ Indicate the past, current and expected annual production of offspring and, where possible, information on:

a) Số cá thể mẹ (cá thể cái) sinh con mỗi năm; và/ the number of females producing offspring each year; and

b) Những biến động bất thường trong việc sinh sản của cá thể mẹ (con cái) hàng năm (bao gồm cả lời giải thích về nguyên nhân có thể xảy ra)/ unusual fluctuations in the annual production of offspring (including an explanation of the probable cause).

Năm/ Year	Số lượng con non được sinh sản tại cơ sở (bao gồm cả sản lượng hàng năm dự kiến)/ Number of offspring (including expected annual production)	Số cá thể mẹ sinh sản/ Number of females producing offspring	Giải thích về biến động bất thường trong sinh sản/ Explanation for unusual fluctuations

10. Bổ sung nguồn giống/ Need for additional specimens

Đánh giá về thời điểm, số lượng con giống dự kiến bổ sung và nguồn giống sẽ bổ sung để tăng nguồn giống nhằm tăng nguồn gen của quần thể nuôi nhốt nhằm tránh bất kỳ sự cận huyết có hại nào./ Provide an assessment of the anticipated need for, and source of, additional specimens to augment the breeding stock to increase the genetic pool of the captive population in order to avoid any deleterious inbreeding	
---	--

11. Loại mẫu vật xuất khẩu/ Type of product exported

<p>Nêu loại sản phẩm được xuất khẩu (ví dụ: mẫu vật sống, da, da sống, các bộ phận cơ thể khác, v.v.). Indicate the type of product exported (e.g. live specimens, skins, hides, other body parts, etc.).</p>	
---	--

12. Đánh dấu mẫu vật/ Marking methods

Mô tả chi tiết các phương pháp đánh dấu (ví dụ: băng, thẻ, bộ tiếp sóng, nhãn hiệu, v.v.) được sử dụng cho đàn giống bố mẹ, con non cũng như cho các loại mẫu vật (ví dụ: da, thịt, động vật sống, v.v.) sẽ được xuất khẩu./ Describe in detail the marking methods (e.g. bands, tags, transponders, branding, etc.) used for the breeding stock and offspring and for the types of specimens (e.g. skins, meat, live animals, etc.) that will be exported.

Mẫu vật/ Specimens	Phương pháp đánh dấu/ Marking methods
Đàn giống bố mẹ/ Breeding stock	
Con non sinh sản tại cơ sở/ Offspring	
Mẫu vật xuất khẩu (mỗi một loại mẫu vật được mô tả bằng 1 dòng riêng) / Exported specimen (one line per type of specimen)	

13. Thủ tục kiểm tra, giám sát/ Inspection and monitoring procedures

<p>Mô tả các thủ tục kiểm tra và giám sát mà Cơ quan quản lý CITES sử dụng để xác định đàn giống bố mẹ, con non được sinh sản tại cơ sở cũng như để phát hiện sự hiện diện của các mẫu vật trái pháp luật do cơ sở lưu giữ hoặc xuất khẩu hoặc đang được xuất khẩu/ Describe the inspection and monitoring procedures to be used by the CITES Management Authority to confirm the identity of the breeding stock and offspring and to detect the presence of unauthorized specimens held at or exported by the operation, or being exported.</p>	
--	--

14. Mô tả cơ sở hạ tầng/ Facilities

Mô tả cơ sở hạ tầng cho nuôi quần thể động vật hiện tại và dự kiến, bao gồm các biện pháp an ninh để ngăn chặn việc trốn thoát và/hoặc bị mất cắp. Cung cấp thông tin chi tiết về số lượng và quy mô chuồng trại, bể, ao nuôi, khả năng ấp trứng,

sản xuất hoặc cung cấp thực phẩm, dịch vụ thú y sẵn có và lưu trữ hồ sơ./ Describe the facilities to house the current and expected captive stock, including security measures to prevent escapes and/or thefts. Provide detailed information on the number and size of breeding and rearing enclosures, tanks, ponds, egg incubation capacity, food production or supply, availability of veterinary services and record-keeping.

Cơ sở vật chất để nuôi động vật hiện tại và dự kiến/ Facilities to house the current and expected captive stock	
Biện pháp an ninh/ Security measures	
Số lượng và quy mô chuồng, bể hoặc ao nuôi và sinh sản/ Number and size of breeding and rearing enclosures, tanks or ponds	
Mô tả cơ sở vật chất và công suất ấp trứng (nếu có)/ Egg incubation capacity (if applicable)	
Thức ăn và khu chế biến thức ăn cho động vật/ Food production or supply	
Điều kiện thú y/ Availability of veterinary services	
Lưu trữ hồ sơ/ Record-keeping	

15. Bảo tồn/ Conservation

Mô tả các chiến lược được sử dụng hoặc các hoạt động được thực hiện từ hoạt động nuôi sinh sản để góp phần bảo tồn (các) quần thể hoang dã của loài đó/ Describe the strategies used or activities conducted by the breeding operation to contribute to the conservation of wild population(s) of the species.	
--	--

16. Đối xử nhân đạo với động vật nuôi/ Animal treatment

Mô tả các biện pháp để đảm bảo động vật được đối xử nhân đạo ở tất cả các khâu (không tàn ác)/ Describe how the operation is carried out at all stages to ensure that animals are treated in a humane (non-cruel) manner.	
---	--

Địa điểm ..., ngày tháng ... năm ...

Ký tên

(Tổ chức: ghi rõ họ, tên, chức vụ của người đại diện và đóng dấu; cá nhân: ghi rõ họ, tên)

5. Tên thủ tục: Cấp lại mã số cơ sở nuôi, trồng các loài động vật, thực vật thuộc Phụ lục Công ước CITES (Trường hợp cơ sở nuôi, trồng đã được cấp mã số có thay đổi, bổ sung địa điểm nuôi, trồng, mục đích nuôi, trồng hoặc bổ sung loài nuôi, trồng mới, tổ chức)

5.1. Trình tự thực hiện:

- Bước 1: Nộp hồ sơ

Chủ cơ sở nuôi, trồng nộp trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc qua môi trường điện tử 01 bộ hồ sơ đến Cơ quan cấp mã số. Trường hợp nộp hồ sơ qua môi trường điện tử thực hiện theo quy định của Chính phủ về thực hiện thủ tục hành chính trên môi trường điện tử.

- Bước 2: Xác minh tính hợp lệ của hồ sơ

Cơ quan cấp mã số kiểm tra hồ sơ và trả lời ngay tính hợp lệ của thành phần hồ sơ đối với hồ sơ nộp trực tiếp, trong thời hạn 01 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đối với hồ sơ nộp qua dịch vụ bưu chính hoặc qua môi trường điện tử; trường hợp hồ sơ chưa đủ thành phần theo quy định, thông báo bằng văn bản cho tổ chức, cá nhân và nêu rõ lý do.

- Bước 3: Xử lý hồ sơ

a) Trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, cơ quan cấp mã số cấp mã số cơ sở nuôi, cơ sở trồng cho tổ chức, cá nhân đề nghị;

b) Trường hợp cần kiểm tra thực tế, trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, cơ quan cấp mã số kiểm tra thực tế, cấp mã số cơ sở nuôi, cơ sở trồng cho tổ chức, cá nhân đề nghị theo Mẫu số 29 Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 27/2025/TT-BNNMT ngày 24 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

Trường hợp không cấp mã số, cơ quan cấp mã số thông báo bằng văn bản và nêu rõ lý do;

c) Trường hợp nuôi, trồng loài động vật, thực vật hoang dã thuộc Phụ lục I Công ước CITES vì mục đích thương mại trong nước và xuất khẩu, trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, cơ quan cấp mã số kiểm tra thực tế trong trường hợp cần thiết, gửi hồ sơ cho Cơ quan quản lý CITES Việt Nam để trình Ban Thư ký CITES.

Trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, Cơ quan quản lý CITES Việt Nam gửi hồ sơ cho Ban Thư ký CITES.

Trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận được chấp thuận của Ban Thư ký CITES, Cơ quan quản lý CITES Việt Nam thông báo bằng văn bản cho cơ quan cấp mã số. Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được thông báo của Cơ quan quản lý CITES Việt Nam, cơ quan cấp mã số thực hiện cấp mã số cho chủ cơ sở nuôi, trồng;

Trong thời hạn 01 ngày làm việc kể từ ngày nhận được thông báo từ chối duyệt hồ sơ của Ban Thư ký CITES, Cơ quan quản lý CITES Việt Nam thông báo cho cơ quan cấp mã số. Trong thời hạn 01 ngày làm việc kể từ ngày nhận được thông báo của Cơ

quan quản lý CITES Việt Nam, cơ quan cấp mã số thông báo bằng văn bản cho tổ chức, cá nhân.

d) Trường hợp nuôi, trồng các loài thuộc Phụ lục Công ước CITES không có phân bố tự nhiên tại Việt Nam và lần đầu tiên đăng ký nuôi, trồng tại Việt Nam:

Trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ đăng ký mã số cơ sở, Cơ quan cấp mã số có trách nhiệm gửi văn bản đề nghị xác nhận đến Cơ quan Khoa học CITES Việt Nam;

Trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản của Cơ quan cấp mã số, Cơ quan Khoa học CITES Việt Nam có trách nhiệm trả lời bằng văn bản đối với nội dung xác nhận ảnh hưởng hoặc không ảnh hưởng của việc nuôi, trồng đến sự tồn tại của loài nuôi, trồng và các loài khác có liên quan trong tự nhiên

- Bước 4: Trả kết quả

Trong thời hạn 01 ngày làm việc kể từ ngày cấp mã số cơ sở nuôi, cơ sở trồng, cơ quan cấp mã số trả kết quả cho tổ chức, cá nhân đề nghị.

5.2. Cách thức thực hiện: Trực tiếp hoặc gửi qua dịch vụ bưu chính hoặc qua môi trường điện tử.

5.3. Thành phần, số lượng hồ sơ:

a) Hồ sơ gồm:

- Bản chính Đề nghị cấp mã số cơ sở nuôi, trồng theo Mẫu số 27 Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư số 27/2025/TT-BNNMT ngày 24 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

- Bản chính Phương án nuôi theo Phần I Mẫu số 19, Phương án trồng theo Phần I Mẫu số 28 Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 27/2025/TT-BNNMT ngày 24 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

- Trường hợp đăng ký nuôi, trồng loài thuộc Phụ lục Công ước CITES để xuất khẩu: bản chính Phương án nuôi theo Phần II Mẫu số 19, Phương án trồng theo Phần II Mẫu số 28 Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 27/2025/TT-BNNMT ngày 24 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường

- Mã số đã được cấp.

b) Số lượng: 01 bộ hồ sơ

5.4. Thời hạn giải quyết:

- Trường hợp hồ sơ hợp lệ: 03 ngày làm việc (không bao gồm trường hợp nuôi, trồng các loài thuộc Phụ lục Công ước CITES không có phân bố tự nhiên tại Việt Nam và lần đầu tiên đăng ký nuôi, trồng tại Việt Nam; Trường hợp nuôi, trồng loài động vật, thực vật hoang dã thuộc Phụ lục I Công ước CITES vì mục đích thương mại trong nước và xuất khẩu).

- Trường hợp cần kiểm tra thực tế: 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ.

- Trường hợp nuôi, trồng loài động vật, thực vật hoang dã thuộc Phụ lục I Công ước CITES vì mục đích thương mại trong nước và xuất khẩu: 24 ngày làm việc kể từ

ngày nhận được hồ sơ hợp lệ (không bao gồm thời gian chờ phản hồi từ Ban thư ký CITES).

- Trường hợp nuôi, trồng các loài thuộc Phụ lục Công ước CITES không có phân bố tự nhiên tại Việt Nam và lần đầu tiên đăng ký nuôi, trồng tại Việt Nam (không bao gồm trường hợp cần kiểm tra thực tế; nuôi, trồng loài động vật, thực vật hoang dã thuộc Phụ lục I Công ước CITES vì mục đích thương mại trong nước và xuất khẩu): 09 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ.

5.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Tổ chức, cá nhân

5.6. Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:

- Cơ quan Kiểm lâm cấp tỉnh cấp mã số cơ sở nuôi, cơ sở trồng các loài động vật, thực vật thuộc Phụ lục Công ước CITES, trừ trường hợp dưới đây:

- Cơ quan quản lý nhà nước về thủy sản cấp tỉnh cấp mã số cơ sở nuôi, cơ sở trồng các loài thủy sản thuộc Phụ lục I Công ước CITES vì mục đích xuất khẩu.

5.7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:

Mã số cơ sở nuôi, cơ sở trồng theo Mẫu số 29 Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 27/2025/TT-BNNMT ngày 24 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

5.8. Phí, lệ phí: Không thu phí

5.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:

Đề nghị cấp mã số cơ sở nuôi, trồng theo Mẫu số 27 Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư số 27/2025/TT-BNNMT ngày 24 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

Phương án nuôi theo Phần I Mẫu số 19, Phương án trồng theo Phần I Mẫu số 28 Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 27/2025/TT-BNNMT ngày 24 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

Phương án nuôi theo Phần II Mẫu số 19, Phương án trồng theo Phần II Mẫu số 28 Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 27/2025/TT-BNNMT ngày 24 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

5.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có): Không quy định.

5.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Luật Lâm nghiệp 2017;

- Nghị định số 136/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường.

- Khoản 5, Điều 26 Thông tư số 27/2025/TT-BNNMT ngày 24 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

**Mẫu Đơn đề nghị cấp mã số cơ sở nuôi, cơ sở trồng loài nguy cấp, quý, hiếm;
động vật, thực vật thuộc phụ lục công ước cites**

(Ban hành kèm theo Phụ lục II Thông tư số 27/2025/TT-BNNMT ngày 24 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường)

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**ĐỀ NGHỊ CẤP MÃ SỐ CƠ SỞ NUÔI, CƠ SỞ TRỒNG LOÀI NGUY CẤP,
QUÝ, HIẾM; ĐỘNG VẬT, THỰC VẬT THUỘC PHỤ LỤC CÔNG ƯỚC
CITES**

Kính gửi:

1. Tên và địa chỉ:

Tên của tổ chức, cá nhân đề nghị:

Địa chỉ:

Điện thoại: Email (nếu có):

2. Địa chỉ cơ sở nuôi, trồng:

3. Nội dung đề nghị cấp đăng ký: Cấp mới; Cấp lại

4. Mục đích nuôi, trồng:

(T) Thương mại⁵, trong đó: Kinh doanh trong nước; Xuất khẩu

(Z) Vườn thú, trưng bày

(Q) Biểu diễn xiếc

(R) Cứu hộ

(S) Nghiên cứu khoa học

(O) Khác (ví dụ như làm cảnh)

5. Các loài nuôi, trồng:

STT	Tên loài		Số lượng dự kiến nuôi, trồng	Nguồn gốc	Ghi chú
	Tên thông thường	Tên khoa học			
1					
2					
3					
...					

Địa điểm ... , ngày tháng ... năm ...

Ký tên

(Tổ chức: ghi rõ họ, tên, chức vụ của người đại diện
và đóng dấu; cá nhân: ghi rõ họ, tên)

⁵ Nếu chỉ thương mại trong nước thì tích vào ô thương mại trong nước, nếu chỉ xuất khẩu thì tích vào ô xuất khẩu, nếu cả thương mại trong nước và xuất khẩu thì tích đồng thời vào ô thương mại trong nước và ô xuất khẩu

Mẫu phương án trồng các loài thực vật nguy cấp, quý, hiếm; thực vật thuộc phụ lục cites

(Ban hành kèm theo Phụ lục II Thông tư số 27/2025/TT-BNNMT ngày 24 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường)

**PHƯƠNG ÁN
TRỒNG CÁC LOÀI THỰC VẬT NGUY CẤP, QUÝ, HIẾM; THỰC VẬT
THUỘC PHỤ LỤC CITES**

PHẦN I

**PHƯƠNG ÁN TRỒNG THỰC VẬT NGUY CẤP, QUÝ, HIẾM, THỰC VẬT
THUỘC PHỤ LỤC I CÔNG ƯỚC CITES KHÔNG VÌ MỤC ĐÍCH XUẤT
KHẨU, THỰC VẬT THUỘC PHỤ LỤC II, III CITES**

A. THÔNG TIN CHUNG:

1. Tên tổ chức, cá nhân:.....
2. Địa chỉ:.....
3. Số điện thoại:.....; Địa chỉ Email:.....

B. NỘI DUNG PHƯƠNG ÁN:

1. Loài hoặc phân loài đăng ký trồng (*tên tiếng Việt, tên khoa học*):.....
2. Số lượng loài thực vật đăng ký trồng:
3. Tài liệu chứng minh nguồn giống hợp pháp của loài đăng ký trồng:
4. Thời điểm thành lập cơ sở trồng, cây nhân tạo:.....
5. Số lượng loài:
 - Số lượng loài đăng ký trồng cây nhân tạo:
 - Số lượng trồng cây nhân tạo dự kiến trong các năm tới:
6. Mô tả điều kiện hạ tầng cơ sở trồng:
7. Mô tả phương pháp trồng, cây nhân tạo:
8. Mô tả các biện pháp phòng, chống sự phát tán của thực vật ra môi trường tự nhiên đối với loài được trồng tại khu vực không phải là khu vực phân bố tự nhiên của loài.....
9. Thuyết minh và cam kết về những đóng góp cho công tác bảo tồn loài (chỉ áp dụng cho hoạt động trồng cây nhân tạo phục vụ mục đích bảo tồn):
 - Số lượng thực vật thuần chủng và độ tuổi của thực vật tái trồng lại khu vực phân bố tự nhiên của loài hoặc trao đổi với các cơ sở trồng không vì mục đích thương mại.
 - Thời điểm/tần suất tái trồng lại khu vực phân bố tự nhiên của loài:.....

Địa điểm ... , ngày tháng ... năm ...

Ký tên

(Tổ chức: ghi rõ họ, tên, chức vụ của người đại diện và đóng dấu; cá nhân: ghi rõ họ, tên)

PHẦN II.

PHƯƠNG ÁN TRỒNG CÁC LOÀI THỰC VẬT THUỘC PHỤ LỤC I CITES VÌ MỤC ĐÍCH THƯƠNG MẠI TRONG NƯỚC VÀ XUẤT KHẨU⁶

1. Tên và địa chỉ của chủ sở hữu và người quản lý/Name and address of the owner and manager of the nursery;
2. Ngày thành lập cơ sở/ Date of establishment;
3. Mô tả cơ sở hạ tầng và kỹ thuật trồng/ Description of the facilities and the propagation techniques;
4. Mô tả thông tin quá trình trồng cây của cơ sở, trong đó nêu cụ thể thông tin về loài hoặc nhóm loài đã được nhân giống tại cơ sở/ Description of the historical background of the nursery, in particular information on which species or plant groups have been propagated in the past;
5. Đơn vị phân loại hiện tại đang được nhân giống/ Taxa currently in propagation;
6. Mô tả nguồn giống bố mẹ có nguồn gốc từ tự nhiên, bao gồm số lượng và tài liệu chứng minh nguồn gốc hợp pháp của mẫu vật, trừ trường hợp cơ sở đang nhân giống mẫu vật có nguồn gốc từ thu thập hạt hoặc bào tử từ quần thể của loài phân bố tự nhiên trong nước/ Description of the Appendix-I parental stock of wild origin, including quantities and evidence of legal acquisition, unless the nursery is propagating specimens from wild-collected seeds or spores from the national population of the species.
7. Số lượng mẫu vật dự kiến xuất khẩu trong tương lai/ Quantities of specimens expected to be exported in the near future.

Địa điểm ... , ngày tháng ... năm ...

Ký tên

*(Tổ chức: ghi rõ họ, tên, chức vụ của người đại diện
và đóng dấu; cá nhân: ghi rõ họ, tên)*

⁶ Phương án phải được lập bằng tiếng Việt và tiếng Anh

Mẫu số 29

Mẫu Giấy phép mã số cơ sở nuôi, trồng
(Ban hành kèm theo Phụ lục II Thông tư số 27/2025/TT-BNNMT ngày 24 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường)

CƠ QUAN CHỦ QUẢN
CƠ QUAN CẤP MÃ SỐ

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

(Địa danh)....., ngày ... tháng .. năm ...

MÃ SỐ CƠ SỞ NUÔI, TRỒNG

SỐ⁽¹⁾:

1. Cơ sở⁽²⁾:
2. Địa chỉ:
3. Ngày thành lập:
4. Ngày cấp mã số:

TT	Loài nuôi, trồng		Hình thức nuôi/trồng			Số lượng	Mục đích nuôi/trồng	Ghi chú
	Tên tiếng Việt	Tên khoa học	Nuôi sinh trưởng	Nuôi sinh sản	Trồng cây nhân tạo			
1								
2								
...								

Nơi nhận:

- Cơ sở nuôi, trồng được cấp mã số;
- Cơ quan quản lý CITES Việt Nam;
- Sở Nông nghiệp và Môi trường;
-
- Lưu: VT,

THỦ TRƯỞNG
CƠ QUAN CẤP MÃ SỐ
(Ghi rõ chức danh, họ tên và đóng dấu)

Ghi chú:

(1) Mã số cơ sở nuôi, trồng được ghi như sau: Số của mã số-Viết tắt 02 số của năm cấp mã số/Nhóm loài-Mã tỉnh nơi đặt cơ sở đối với nuôi, trồng.

- Số của mã số: Là số thứ tự đăng ký tại văn thư của cơ quan cấp mã số. Số của mã số được ghi bằng chữ số Ả-rập, bắt đầu từ số 01 vào ngày đầu tiên của năm và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 của năm.

- Nhóm loài ghi như sau:

+ Trường hợp cơ sở trồng thực vật, ghi: A.

+ Trường hợp cơ sở nuôi động vật, ghi: B.

+ Trường hợp cơ sở vừa nuôi, trồng động vật, thực vật, ghi: AB.

- Viết tắt của tỉnh nơi đặt cơ sở đối với nuôi, trồng tại Phụ lục kèm theo.

Ví dụ 1: 01-25/A-HAN, trong đó:

01 là số của mã số.

25 là viết tắt của năm 2025 (năm cấp mã số).

A: Cơ sở trồng thực vật;

HAN: Mã thành phố Hà Nội;

Ví dụ 2: 09-25/B-AGG, trong đó:

09 là số của mã số.

25 là viết tắt của năm 2025 (năm cấp mã số)

B: Cơ sở nuôi động vật;

AGG: Mã tỉnh An Giang.

Ví dụ 3: 10-25/AB-AGG, trong đó:

10 là số của mã số.

25 là viết tắt của năm 2025 (năm cấp mã số)

AB: Cơ sở nuôi, trồng động vật, thực vật;

AGG: Mã tỉnh An Giang.

Trường hợp cơ sở nuôi, trồng loài thuộc Phụ lục I CITES được Ban thư ký CITES quốc tế cấp mã số, mã số ghi theo mã số do Ban thư ký CITES quốc tế cấp.

(2) Ghi tên chủ cơ sở

QUY ƯỚC VIẾT TẮT TÊN CÁC TỈNH, THÀNH PHỐ

TT	Tên tỉnh, thành phố	Viết tắt	TT	Tên tỉnh, thành phố	Viết tắt
1	An Giang	AGG	18	Lạng Sơn	LSN
2	Bắc Ninh	BNH	19	Lào Cai	LCI
3	Cao Bằng	CBG	20	Nghệ An	NAN
4	Cà Mau	CMU	21	Ninh Bình	NBH
5	Cần Thơ	CTO	22	Phú Thọ	PTO
6	Đà Nẵng	DAN	23	Quảng Ngãi	QNI
7	Đắk Lắk	DLC	24	Quảng Ninh	QNH
8	Điện Biên	DBN	25	Quảng Trị	QTI
9	Đồng Nai	DNI	26	TP. Hồ Chí Minh	HCM
10	Đồng Tháp	DTP	27	Sơn La	SLA
11	Gia Lai	GLI	28	Tây Ninh	TNH
12	Hà Nội	HAN	29	Thái Bình	TBH
13	Hà Tĩnh	HTH	30	Thái Nguyên	TNN
14	Hải Phòng	HPG	31	Thanh Hoá	THA
15	Khánh Hoà	KHA	32	Huế	TTH
16	Lai Châu	LCU	33	Tuyên Quang	TQG
17	Lâm Đồng	LDG	34	Vĩnh Long	VLG

Mẫu phương án nuôi động vật nguy cấp, quý, hiếm; động vật thuộc phụ lục công ước cites

(Ban hành kèm theo Phụ lục II Thông tư số 27/2025/TT-BNNMT ngày 24 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường)

**PHƯƠNG ÁN
NUÔI ĐỘNG VẬT NGUY CẤP, QUÝ, HIẾM; ĐỘNG VẬT THUỘC PHỤ LỤC
CÔNG ƯỚC CITES**

PHẦN I

PHƯƠNG ÁN NUÔI ĐỘNG VẬT NGUY CẤP, QUÝ, HIẾM; ĐỘNG VẬT THUỘC PHỤ LỤC I CÔNG ƯỚC CITES KHÔNG VÌ MỤC ĐÍCH XUẤT KHẨU, ĐỘNG VẬT THUỘC PHỤ LỤC II, III CITES

A. THÔNG TIN CHUNG

1. Tên và địa chỉ của cơ sở:
2. Họ, tên chủ cơ sở:
3. Số điện thoại:

B. PHƯƠNG ÁN NUÔI

I. THÔNG TIN CƠ BẢN

1. Loài nuôi (tên tiếng Việt, tên khoa học):

2. Mục đích nuôi⁷:

- | | |
|--|--|
| <input type="checkbox"/> (C) Bảo tồn | <input type="checkbox"/> (Q) Biểu diễn xiếc |
| <input type="checkbox"/> (S) Nghiên cứu khoa học | <input type="checkbox"/> (Z) Vườn thú, trưng bày |
| <input type="checkbox"/> (E) Du lịch sinh thái | <input type="checkbox"/> (T) Thương mại |
| <input type="checkbox"/> (R) Cứu hộ | <input type="checkbox"/> (O) Khác |

3. Dự kiến tổng đàn:

Bố mẹ		Các cá thể khác			Tổng đàn	Ghi chú
Đực	Cái	Đực	Cái	Không xác định		
<u>1</u>	<u>2</u>	<u>3</u>	<u>4</u>	<u>5</u>	<u>6=1+2+3+4+5</u>	<u>7</u>

⁷ Đánh dấu V vào ô lựa chọn

4. Tài liệu chứng minh nguồn giống hợp pháp của loài đăng ký nuôi:

5. Mô tả chi tiết phương pháp đánh dấu mẫu vật (*dùng thẻ, chip điện tử, cắt tai, cắt vây, hình ảnh v.v...*):

6. Điều kiện vệ sinh thú y và phòng chống dịch bệnh cho động vật hoang dã (*Mô tả các biện pháp để đảm bảo các điều kiện về chăm sóc và phòng chống dịch bệnh cho động vật*):

7. Vệ sinh môi trường (*Mô tả các biện pháp để đảm bảo các điều kiện về vệ sinh môi trường của cơ sở nuôi động vật*):

8. Mô tả các biện pháp đảm bảo động vật nuôi được đối xử nhân đạo (*nuôi, vận chuyển...*):

II. THÔNG TIN ĐẶC THÙ

1. Đối với cơ sở nuôi bảo tồn, nghiên cứu khoa học, cứu hộ

1. Kế hoạch nuôi bảo tồn, nghiên cứu khoa học, cứu hộ:
2. Phương án thả lại:
3. Biện pháp xử lý rủi ro khi động vật thoát ra môi trường bên ngoài:

2. Đối với cơ sở nuôi du lịch sinh thái, vườn thú, trưng bày, biểu diễn xiếc, khác: Mô tả cơ sở hạ tầng của cơ sở nuôi

- Kích thước chuồng, trại nuôi:
- Kết cấu chuồng, trại:
- Các mô tả khác (nếu có):

3. Đối với cơ sở nuôi thương mại

a) Loại sản phẩm chính (*động vật sống, da, xương, huyết thanh, các bộ phận hoặc dẫn xuất khác*):

b) Mô tả cơ sở hạ tầng của cơ sở nuôi:

- Kích thước chuồng, trại nuôi:
- Kết cấu chuồng, trại:
- Các mô tả khác (nếu có):

Địa điểm ..., ngày tháng ... năm ...

Ký tên

(Tổ chức: ghi rõ họ, tên, chức vụ của người đại diện và đóng dấu; cá nhân: ghi rõ họ, tên)

PHẦN II**PHƯƠNG ÁN NUÔI LOÀI THUỘC PHỤ LỤC I CITES
VÌ MỤC ĐÍCH THƯƠNG MẠI TRONG NƯỚC VÀ XUẤT KHẨU⁸****1. Thông tin về cơ sở nuôi/ Contact details**

Tên, địa chỉ của chủ sở hữu và người quản lý cơ sở nuôi sinh sản/ Indicate the name and address of the owner and manager of the captive-breeding operation.

Họ và tên chủ sở hữu/ Name of owner:		
Tên người quản lý (nếu người quản lý không là chủ sở hữu)/ Name of manager (if different from owner):		
Tên cơ sở nuôi, trồng/ Name of captive-breeding operation:		
Số nhà và đường phố/ Street and number:		
Thành phố/ City:	Postcode:	Tỉnh/ State / province:
Quốc gia/ Country:		
Điện thoại liên hệ/ Tel.:	Fax:	Thư điện tử/ Email:
Website:		

2. Ngày thành lập/ Date of establishment:**3. Loài nuôi sinh sản/ Species captive-bred**

Nêu rõ tên khoa học và tên phổ thông của loài đăng ký nuôi.

4. Nguồn giống bố mẹ/ Parental breeding stock

Tên khoa học/ Scientific name	Tên phổ thông/ Common name (if applicable)

Cho biết số lượng và độ tuổi (nếu biết hoặc phù hợp) của cá thể đực và cá thể cái trong đàn bố mẹ.

Loài/ Species	Tên mẫu vật (nếu có) Name of specimen (if applicable)	Nhận dạng mẫu vật (dây đeo, thẻ, microchip, v.v.)/ Identification number of specimen (band, tag, microchip. etc.)	Giới tính/ Sex	Tuổi/ Age (nếu biết hoặc phù hợp)
Tổng/ Total number(s):				

⁸ Phương án phải được lập bằng tiếng Việt và tiếng Anh